TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104 /2020/HNGĐ-ST
Ngày 04-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung;

2. Ông Nguyễn Văn Nông.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị M, sinh năm 1987; thường trú: Số 1365/13, khu phố P, phường T, thành phố D, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Thôn 13, xã K, huyện Y, tỉnh N. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1985; thường trú: Số 1365/13, khu phố P, phường T, thành phố D, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Số 120 đường P, khu phố T , phường T, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Bùi Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn, chị M và anh C có thời gian tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2004, không tổ chức lễ cưới, đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 25/3/2011. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại quận 12, Thành phố M một thời gian thì chuyển về D sống cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được vài năm thì không hạnh phúc do vợ chồng hay bất đồng quan

điểm, anh C có tính gia trưởng, ghen tuông vô cớ và hay chơi đánh bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Thỉnh thoảng, anh C còn có những lời lẽ xúc phạm, đe dọa và có hành vi bạo lực với chị M. Năm 2019, anh C đã viết cam kết sẽ thay đổi. Tuy nhiên, anh C vẫn không thay đổi. Chị M đã về nhà mẹ ruột sống từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị Mai yêu cầu được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Qúa trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Thị Kiều A, sinh ngày 17/10/2009 và Đỗ Bảo A, sinh ngày 06/02/2018. Hiện nay, cháu Bảo A đang sống chung với chị M, cháu Kiều A đang sống với anh C. Theo đơn khởi kiện, chị M yêu cầu sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/cháu, tổng cộng hai cháu 6.000.000 đồng/tháng. Qúa trình tố tụng, chị M thay đổi yêu cầu về phần cấp dưỡng, cụ thể: Chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/6/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Đỗ Văn C Trình bày: Thống nhất trình bày của chị M về thời gian tìm hiểu, kết hôn. Anh C xác định cuộc sống vợ chồng vẫn hạnh phúc, tuy nhiên thỉnh thoảng anh chị vẫn cãi nhau và anh C đã đánh chị M. Anh C cho rằng thỉnh thoảng anh chơi đánh bạc chỉ là chơi vui, giải trí với bạn bè, không ảnh hưởng đến gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn khi cách nay khoảng vài tháng, do tác động bên ngoài và thương yêu chị M nên anh C đã ghen tuông vô cớ, có những lời lẽ xúc phạm và đe dọa chị Mai. Sau hôm đó, chị M đã dẫn cháu Đỗ Bảo A về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Anh C đã đi tìm chị M để xin lỗi và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị Mai không đồng ý. Nay anh C xác định vẫn còn tình cảm với chị M nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Thị Kiều A, sinh ngày 17/10/2009 và Đỗ Bảo A, sinh ngày 06/02/2018. Hiện nay, cháu Bảo A đang sống chung với chị M, cháu Kiều A đang sống với anh C. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, anh C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con vì chị M không đủ sức khỏe và điều kiện kinh tế để nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng x ét xử và đương s ự đã chấp hành và tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự ; thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự . Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Đỗ Văn C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Yê, tỉnh N, theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 25/3/2011, là hôn nhân hợp pháp. Chị M và anh C xác định cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C ghen tuông vô cớ, có những lời lẽ xúc phạm, đe dọa và đánh chị M. Anh C cho rằng những mâu thuẫn trên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, không trầm trọng, anh C còn thương yêu chị M nên không đồng ý ly hôn.

[2] Xét, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, do mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh C đã diễn ra trong thời gian dài, anh C và chị M thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi nhau, anh C có những lời lẽ xúc phạm, đe dọa và đánh chị M. Ngoài ra, anh C không tin tưởng chị M nên ghen tuông vô cớ đã khiến tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, chị M đã về nhà mẹ ruột sống khoảng 06 tháng nay, điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng chị M và anh C đã thật sự trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị M yêu cầu được ly hôn với anh C là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Sau khi ly hôn, chị M và anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Đỗ Thị Kiều A, sinh ngày 17/10/2009 và Đỗ Bảo A, sinh ngày 06/02/2018.

[4] Xem xét điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị M và anh C thấy rằng: Chị M và anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, cháu Đỗ Bảo A, sinh ngày 06/02/2018, tính đến tháng 9/2020 chưa đủ 36 tháng tuổi, do đó việc giao cháu Đỗ Bảo A cho mẹ nuôi là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Đỗ Thị Kiều A, sinh ngày 17/10/2009, tại bản tự khai ngày 10/7/2020 thể hiện cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Mặt khác, cháu là con gái, đang trong độ tuổi phát triển, cần sự chăm sóc và dạy dỗ của mẹ. Do đó, yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con của chị M là có căn cứ. Anh C cho rằng chị M không đủ sức khỏe và điều kiện kinh tế để nuôi con nhưng anh C không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung của anh C là không có cơ sở. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị M đối với bị đơn anh Đỗ Văn C về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M được ly hôn với anh Đỗ Văn C (theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, do Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh N cấp ngày 25/3/2011).

- Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Đỗ Bảo A, sinh ngày 06/02/2018 cho chị Bùi Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh Đỗ Văn C giao con chung tên Đỗ Thị Kiều A, sinh ngày 17/10/2009 cho chị Bùi Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, chị Bùi Thị M và anh Đỗ Văn C có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh Đỗ Văn C lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị Bùi Thị M nuôi con thì chị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0040628 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự ;
- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND xã K, huyện Y, tỉnh N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên